

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và trung tâm Giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lệ Hằng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Bà Trần Kim Liên	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên	
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Tiên Hiệp	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hoàng Công	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

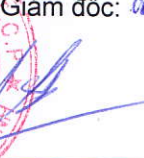
Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc: 

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG
MIỀN NAM

Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better
working world

Số tham chiếu: 61000411/17794323/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó và báo cáo kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 21 tháng 8 năm 2015 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại – Thuyết minh số 30)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		542.442.304.298	409.378.059.946
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	55.808.066.541	66.876.258.657
111	1. Tiền		25.676.906.819	54.829.203.101
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.131.159.722	12.047.055.556
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		161.604.331.816	155.256.724.268
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	137.221.187.040	134.191.812.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	9.252.100.000	8.075.321.525
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	1.489.287.000	1.489.287.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.676.001.701	14.857.649.187
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6, 7	(3.088.031.259)	(3.406.696.237)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		53.787.334	49.350.038
140	III. Hàng tồn kho	8	318.137.642.822	180.098.572.644
141	1. Hàng tồn kho		326.266.943.109	183.541.721.067
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.129.300.287)	(3.443.148.423)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.892.263.119	7.146.504.377
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.023.607.063	3.276.286.092
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	3.710.487.012	3.836.633.407
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	158.169.044	33.584.878
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.604.747.686	121.191.477.294
220	I. Tài sản cố định		99.499.350.296	99.465.749.471
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	62.199.864.145	61.951.046.506
222	Nguyên giá		117.570.589.518	112.209.917.151
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(55.370.725.373)	(50.258.870.645)
227	2. Tài sản vô hình	10	37.299.486.151	37.514.702.965
228	Nguyên giá		41.289.799.233	41.289.799.233
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.990.313.082)	(3.775.096.268)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		12.144.885.972	12.144.885.972
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	12.144.885.972	12.144.885.972
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	3.841.017.352	3.518.074.901
251	1. Đầu tư vào công ty con		7.549.764.000	7.549.764.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.708.746.648)	(4.031.689.099)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.119.494.066	6.062.766.950
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.456.480.289	4.348.231.123
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	2.663.013.777	1.714.535.827
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		664.047.051.984	530.569.537.240

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại – Thuyết minh số 30)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		306.984.476.031	163.167.198.394
310	I. Nợ ngắn hạn		305.885.218.530	162.057.786.893
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	85.821.525.915	50.010.493.632
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.994.327.526	835.267.475
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.374.434.824	6.018.051.745
314	4. Phải trả người lao động		5.387.140.308	6.933.645.320
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	13.682.797.433	13.918.699.841
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	51.309.597.158	20.208.835.260
320	7. Vay ngắn hạn	18	132.398.180.444	57.873.097.600
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.917.214.922	6.259.696.020
330	II. Nợ dài hạn		1.099.257.501	1.109.411.501
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.099.257.501	1.109.411.501
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19.1	357.062.575.953	367.402.338.846
410	I. Vốn chủ sở hữu		357.062.575.953	367.402.338.846
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.520.414.412
415	3. Cổ phiếu quỹ		(817.291.640)	(817.291.640)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		99.385.502.276	100.379.768.414
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.050.280.905	109.395.777.660
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		63.190.289.798	41.258.089.464
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		36.859.991.107	68.137.688.196
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		664.047.051.984	530.569.537.240



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG
MIỀN NAM
Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	328.715.746.201	343.404.052.074
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(40.336.106.929)	(26.735.431.914)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	288.379.639.272	316.668.620.160
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(200.592.718.798)	(223.985.608.505)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.786.920.474	92.683.011.655
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	678.386.614	534.575.471
22	7. Chi phí tài chính	21	(1.184.519.613)	(2.854.850.088)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(1.417.806.836)	(2.773.226.371)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(24.121.778.040)	(24.061.541.457)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(20.772.283.942)	(18.661.820.029)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.386.725.493	47.639.375.552
31	11. Thu nhập khác	24	4.005.512.000	37.800.000
40	12. Lợi nhuận khác	24	4.005.512.000	37.800.000
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.392.237.493	47.677.175.552
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(10.480.724.336)	(292.419.821)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	948.477.950	284.987.781
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		36.859.991.107	47.669.743.512



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		46.392.237.493	47.677.175.552
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	5.327.071.542	4.446.159.878
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập)		4.044.544.435	(315.964.162)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21, 20.2	79.567.028	(345.941.004)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(574.759.639)	(188.634.467)
06	Chi phí lãi vay	21	1.417.806.836	2.773.226.371
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.686.467.695	54.046.022.168
09	Tăng các khoản phải thu		(6.672.348.382)	(32.000.391.937)
10	Tăng hàng tồn kho		(142.725.222.042)	(103.144.059.684)
11	Tăng các khoản phải trả		31.317.933.857	45.196.169.466
12	Giảm chi phí trả trước		1.144.429.863	1.821.873.849
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.417.806.836)	(2.773.226.371)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(2.106.912.111)	(787.060.012)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		478.700.000	1.212.952.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.518.153.245)	(6.547.160.875)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(65.812.911.201)	(42.974.881.396)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(5.360.672.367)	(2.089.264.450)
27	Tiền lãi đã nhận		465.198.608	188.634.467
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.895.473.759)	(1.900.629.983)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		146.548.180.444	152.681.470.246
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(72.023.097.600)	(88.780.995.654)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(14.884.890.000)	(14.884.462.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.640.192.844	49.016.011.742

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(11.068.192.116)	4.140.500.363
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.876.258.657	25.630.350.942
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		55.808.066.541	29.770.851.305



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và trung tâm Giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 393 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 400 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền cụ dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	479.767.137	321.508.028
Tiền gửi ngân hàng	25.197.139.682	54.507.695.073
Các khoản tương đương tiền	30.131.159.722	12.047.055.556
TỔNG CỘNG	<u>55.808.066.541</u>	<u>66.876.258.657</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ bên thứ ba	121.330.903.717	111.651.672.842
<i>Cục trồng trọt</i>	24.404.706.000	-
<i>Các khách hàng khác</i>	96.926.197.717	111.651.672.842
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	15.890.283.323	22.540.139.913
TỔNG CỘNG	<u>137.221.187.040</u>	<u>134.191.812.755</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.495.555.562)	(1.814.220.540)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>135.725.631.478</u>	<u>132.377.592.215</u>

Một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (*Thuyết minh số 18*).

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho bên thứ ba	<u>9.252.100.000</u>	<u>8.075.321.525</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Cho vay bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	1.124.287.000	1.124.287.000
Cho cán bộ công nhân viên vay	365.000.000	365.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.489.287.000</u>	<u>1.489.287.000</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.124.287.000)	(1.124.287.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>365.000.000</u>	<u>365.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tạm ứng nhân viên	5.612.094.071	5.775.839.333
Phải thu chiết khấu từ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	3.091.900.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.917.038.000	3.336.252.000
Tạm ứng cho nông dân	1.571.340.363	2.850.192.174
Phải thu từ các bên có liên quan (Thuyết minh số 26)	468.188.697	468.188.697
Phải thu ngắn hạn khác	3.015.440.570	2.427.176.983
TỔNG CỘNG	16.676.001.701	14.857.649.187
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(468.188.697)	(468.188.697)
GIÁ TRỊ THUẦN	16.207.813.004	14.389.460.490

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	166.730.476.253	(2.951.796.840)	86.330.491.315	(2.622.024.940)
Thành phẩm	78.675.219.158	(4.747.452.003)	45.328.015.753	(53.043.084)
Hàng hóa	62.688.237.134	(430.051.444)	31.501.926.561	(768.080.399)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.233.564.957	-	14.562.422.452	-
Hàng gửi đi bán	1.913.799.419	-	1.663.878.004	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	647.500.000	-
Hàng mua đang đi đường	1.025.646.188	-	3.507.486.982	-
TỔNG CỘNG	326.266.943.109	(8.129.300.287)	183.541.721.067	(3.443.148.423)

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 18).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	(3.443.148.423)	(577.366.410)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(8.129.300.287)	(162.356.345)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	3.443.148.423	577.366.410
Số cuối kỳ	(8.129.300.287)	(162.356.345)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	70.971.202.552	22.504.747.529	16.672.273.061	2.061.694.009	112.209.917.151
Mua mới trong kỳ	3.130.310.209	645.445.900	916.177.000	668.739.258	5.360.672.367
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>74.101.512.761</u>	<u>23.150.193.429</u>	<u>17.588.450.061</u>	<u>2.730.433.267</u>	<u>117.570.589.518</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	15.756.496.551	4.771.442.755	4.122.268.706	521.755.792	25.171.963.804
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	27.490.377.893	12.200.118.262	9.617.762.189	950.612.301	50.258.870.645
Khấu hao trong kỳ	2.720.404.555	1.375.159.397	842.214.697	174.076.079	5.111.854.728
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>30.210.782.448</u>	<u>13.575.277.659</u>	<u>10.459.976.886</u>	<u>1.124.688.380</u>	<u>55.370.725.373</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>43.480.824.659</u>	<u>10.304.629.267</u>	<u>7.054.510.872</u>	<u>1.111.081.708</u>	<u>61.951.046.506</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>43.890.730.313</u>	<u>9.574.915.770</u>	<u>7.128.473.175</u>	<u>1.605.744.887</u>	<u>62.199.864.145</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>40.684.335.409</u>	<u>605.463.824</u>	<u>41.289.799.233</u>
<i>Trong đó:</i> <i>Đã khấu trừ hết</i>	<i>446.302.520</i>	<i>213.863.824</i>	<i>660.166.344</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 Khấu trừ trong kỳ	<u>3.540.832.446</u> <u>149.950.148</u>	<u>234.263.822</u> <u>65.266.666</u>	<u>3.775.096.268</u> <u>215.216.814</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>3.690.782.594</u>	<u>299.530.488</u>	<u>3.990.313.082</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>37.143.502.963</u>	<u>371.200.002</u>	<u>37.514.702.965</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>36.993.552.815</u>	<u>305.933.336</u>	<u>37.299.486.151</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VND</i> <i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Quyền sử dụng đất	11.903.862.672	11.903.862.672
Khác	<u>241.023.300</u>	<u>241.023.300</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.144.885.972</u>	<u>12.144.885.972</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư vào các công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>)	7.549.764.000	7.549.764.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(3.708.746.648)</u>	<u>(4.031.689.099)</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.841.017.352</u>	<u>3.518.074.901</u>

Tên công ty	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nam An	70,00	4.200.000.000	70,00	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	83,74	<u>3.349.764.000</u>	83,74	<u>3.349.764.000</u>
		<u>7.549.764.000</u>		<u>7.549.764.000</u>

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nam An (“NAS”)

NAS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NAS tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NAS là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (“SSE”)

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Hiện tại, SSE đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ cần thiết để xin phá sản theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí nghiên cứu giống	1.165.894.529	1.827.868.126
Chi phí sửa chữa, cải tạo	777.920.890	585.330.276
Công cụ, dụng cụ	626.630.833	724.426.110
Khác	453.160.811	138.661.580
TỔNG CỘNG	<u>3.023.607.063</u>	<u>3.276.286.092</u>
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ	1.861.437.134	1.380.560.520
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.035.525.313	1.804.916.053
Tiền thuê đất	546.527.842	1.017.114.294
Khác	12.990.000	145.640.256
TỔNG CỘNG	<u>3.456.480.289</u>	<u>4.348.231.123</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
<i>Phải trả bên thứ ba</i>		
<i>Công ty TNHH Dekalb Việt Nam</i>	85.820.286.915	50.009.254.632
<i>Sichuan Longping High-tech Seed Industry Co.,Ltd</i>	69.760.000.000	16.533.511.000
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	9.815.877.873	25.570.599.197
<i>Phải trả bên có liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	6.244.409.042	7.905.144.435
	1.239.000	1.239.000
TỔNG CỘNG	<u>85.821.525.915</u>	<u>50.010.493.632</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại - Thuyết minh số 30)	Tăng (giảm)	Số đã nộp	30 tháng 6 năm 2015
<i>Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	877.155.773	58.063.135	919.301.133	15.917.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	915.867.424	10.480.724.336	2.106.912.111	9.289.679.649
Thuế thu nhập cá nhân	1.822.044.210	561.992.542	2.315.199.352	68.837.400
Các loại thuế khác	2.402.984.338	55.618.676	2.458.603.014	-
TỔNG CỘNG	<u>6.018.051.745</u>	<u>11.156.398.689</u>	<u>7.800.015.610</u>	<u>9.374.434.824</u>
<i>Phải thu</i>				
Thuế giá trị gia tăng	3.836.633.407	(126.146.395)	-	3.710.487.012
Thuế thu nhập cá nhân	8.200.000	(8.200.000)	-	-
Các loại thuế khác	25.384.878	132.784.166	-	158.169.044
TỔNG CỘNG	<u>3.870.218.285</u>	<u>(1.562.229)</u>	<u>-</u>	<u>3.868.656.056</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Chiết khấu thương mại	12.215.811.385	11.012.428.318
Chiết khấu thanh toán	495.976.638	924.133.111
Chi phí lãi vay	261.075.000	238.960.898
Chi phí vận chuyển	-	1.098.906.255
Khác	709.934.410	644.271.259
TỔNG CỘNG	<u>13.682.797.433</u>	<u>13.918.699.841</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Cổ tức phải trả	45.497.521.600	15.405.310.600
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	687.888.056	1.156.473.341
Kinh phí công đoàn	229.445.932	97.891.950
Bảo hiểm thất nghiệp	106.830.313	54.202.419
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.787.911.257	3.494.956.950
TỔNG CỘNG	<u>51.309.597.158</u>	<u>20.208.835.260</u>

18. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>132.398.180.444</u>	<u>57.873.097.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	53.513.499.230	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2015	5,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	48.971.852.263	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2015 đến ngày 4 tháng 10 năm 2015	Từ 4,6% đến 4,8%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	19.512.000.000	Ngày 18 tháng 5 năm 2016	6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	9.450.828.951	Ngày 30 tháng 9 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2015	Từ 4,5% đến 4,9%	(i) Các khoản phải thu khách hàng giá trị 1.000.000 Đô la Mỹ; (ii) giá trị hàng tồn kho tối thiểu 1.000.000 Đô la Mỹ; và (iii) Tài khoản tại ANZ
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	950.000.000	Ngày 13 tháng 7 năm 2015	4,2%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>132.398.180.444</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại – Thuyết minh số 30)	Tổng cộng
VNĐ							
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	69.635.542.187	14.992.367.000	51.274.202.521	293.528.904.480
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	47.669.743.512	47.669.743.512
Trích lập quỹ	-	-	-	1.776.450.367	-	(1.776.450.367)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(895.340.190)	(895.340.190)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(7.344.322.500)	(7.344.322.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>149.923.670.000</u>	<u>8.520.414.412</u>	<u>(817.291.640)</u>	<u>71.411.992.554</u>	<u>14.992.367.000</u>	<u>88.927.832.976</u>	<u>332.958.985.302</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	100.379.768.414	-	109.395.777.660	367.402.338.846
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	36.859.991.107	36.859.991.107
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(994.266.138)	-	994.266.138	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.222.653.000)	(2.222.653.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(44.977.101.000)	(44.977.101.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>149.923.670.000</u>	<u>8.520.414.412</u>	<u>(817.291.640)</u>	<u>99.385.502.276</u>	<u>-</u>	<u>100.050.280.905</u>	<u>357.062.575.953</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	44.977.101.000	7.344.322.500
Cổ tức đã trả trong kỳ	14.884.890.000	14.884.462.850

19.3 Vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu quỹ	(61.412)	(614.120.000)	(61.412)	(614.120.000)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.930.955	149.309.550.000	14.930.955	149.309.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	328.715.746.201	343.404.052.074
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	249.811.856.586	247.033.962.238
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	78.897.753.253	96.369.680.745
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	6.136.362	409.091
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(40.336.106.929)	(26.735.431.914)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(27.253.686.963)	(12.327.735.804)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(12.162.500.266)	(14.376.340.110)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(919.919.700)	(31.356.000)
DOANH THU THUẦN	<u>288.379.639.272</u>	<u>316.668.620.160</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	275.571.699.772	298.536.236.879
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	12.807.939.500	18.132.383.281

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	574.759.639	188.634.467
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.626.975	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	345.941.004
TỔNG CỘNG	<u>678.386.614</u>	<u>534.575.471</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí lãi vay	1.417.806.836	2.773.226.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	79.567.028	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.088.200	97.532.543
Chiết khấu thanh toán	-	137.701.330
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(322.942.451)	(153.610.156)
TỔNG CỘNG	<u>1.184.519.613</u>	<u>2.854.850.088</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí bán hàng	24.121.778.040	24.061.541.457
Chi phí nhân công	4.607.978.157	3.035.328.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.085.577.883	8.585.172.387
Chi phí khác	12.428.222.000	12.441.040.104
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.772.283.942	18.661.820.029
Chi phí nhân công	10.189.355.001	7.813.550.204
Chi phí khấu hao và khấu trừ	2.008.108.264	1.774.064.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.955.400.641	3.067.112.517
Chi phí khác	4.619.420.036	6.007.092.378
TỔNG CỘNG	<u>44.894.061.982</u>	<u>42.723.361.486</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	390.719.956.642	376.711.040.857
Chi phí nhân công	35.430.902.314	33.411.555.427
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	5.327.071.542	4.446.159.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.134.777.629	19.861.673.298
Chi phí khác	13.771.452.453	24.576.894.531
TỔNG CỘNG	<u>470.384.160.580</u>	<u>459.007.323.991</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Nhận hỗ trợ từ quỹ VCBF	3.941.512.000	-
Thu nhập khác	64.000.000	37.800.000
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>4.005.512.000</u>	<u>37.800.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thuế TNDN hiện hành	10.480.724.336	292.419.821
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(948.477.950)</u>	<u>(284.987.781)</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.532.246.386</u>	<u>7.432.040</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015			VNĐ
	<i>Hoạt động hoa học và công nghệ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại - Thuyết minh số 30)</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.484.398.836	7.907.838.657	46.392.237.493	47.677.175.552
Các điều chỉnh:				
Thay đổi chi phí phải trả	2.434.164.967	(1.230.781.900)	1.203.383.067	6.615.121.169
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(6.089.068)	(4.064.932)	(10.154.000)	231.032.000
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	31.332.834	22.856.681	54.189.515	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	40.943.807.569	6.695.848.506	47.639.656.075	54.523.328.721
Thuế TNDN phải trả	9.007.637.665	1.473.086.671	10.480.724.336	292.419.821
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	915.867.424	915.867.424	1.751.737.865
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(2.106.912.111)	(2.106.912.111)	(787.060.012)
Thuế TNDN phải trả (nộp thừa) cuối kỳ	9.007.637.665	282.041.984	9.289.679.649	1.257.097.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>riêng giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6</i>	<i>31 tháng 12</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>	<i>sáu tháng kết</i>	<i>sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày 30</i>	<i>thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6 năm</i>	<i>tháng 6 năm</i>
			<i>2015</i>	<i>2014</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.443.162.277	1.579.552.429	863.609.848	124.060.741
Trợ cấp thôi việc phải trả	219.851.500	134.983.398	84.868.102	160.927.040
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>2.663.013.777</u>	<u>1.714.535.827</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>948.477.950</u>	<u>284.987.781</u>

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
			<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
			<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	20.799.935.500	21.444.411.781
		Hàng bán bị trả lại	7.991.996.000	1.406.660.000
		Giảm giá hàng bán	1.093.592.900	1.905.368.500

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
	<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>147.420.000</u>	<u>311.500.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả từ các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VNĐ	
			30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Cho vay	1.124.287.000	1.124.287.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	15.890.283.323	22.540.139.913
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi	468.188.697	468.188.697
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua tài sản cố định	1.239.000	1.239.000

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Dưới 1 năm	1.287.000.000	1.430.000.000

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, vay ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì tiền gửi ngắn hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi vì sự tăng lên trong giá trị, và phần lớn khoản vay nợ trong năm có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách và thủ tục của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Ngoài ra, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ độc lập trong rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>VNĐ</i> <i>Dưới 1 năm</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	
Vay ngắn hạn	132.398.180.444
Phải trả người bán ngắn hạn	85.821.525.915
Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	81.748.297.249
	299.968.003.608
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Vay ngắn hạn	57.873.097.600
Phải trả người bán ngắn hạn	50.010.493.632
Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	47.906.299.641
	155.789.890.873

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản tiền và tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn trong Thuyết minh số 18.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014		30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Ký quỹ ngắn hạn	2.917.038.000	-	3.336.252.000	-	2.917.038.000	3.336.252.000	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	137.221.187.040	(1.495.555.562)	134.191.812.755	(1.814.220.540)	135.725.631.478	132.377.592.215	
- Bên liên quan	15.890.283.323	-	22.540.139.913	-	15.890.283.323	22.540.139.913	
- Bên thứ ba	121.330.903.717	(1.495.555.562)	111.651.672.842	(1.814.220.540)	119.835.348.155	109.837.452.302	
Phải thu ngắn hạn khác	16.672.001.701	(468.188.697)	11.521.397.187	(468.188.697)	16.203.813.004	11.053.208.490	
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.808.066.541	-	66.876.258.657	-	55.808.066.541	66.876.258.657	
TỔNG CỘNG	212.618.293.282	(1.963.744.259)	215.925.720.599	(2.282.409.237)	210.654.549.023	213.643.311.362	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	
	Nợ tài chính						
Vay và nợ	132.398.180.444	57.873.097.600	132.398.180.444	57.873.097.600	132.398.180.444	57.873.097.600	
Phải trả người bán ngắn hạn	85.821.525.915	50.010.493.632	85.821.525.915	50.010.493.632	85.821.525.915	50.010.493.632	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	64.992.394.591	34.127.535.101	64.992.394.591	34.127.535.101	64.992.394.591	34.127.535.101	
TỔNG CỘNG	283.212.100.950	142.011.126.333	283.212.100.950	142.011.126.333	283.212.100.950	142.011.126.333	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tương đương với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Căn cứ vào Biên bản thanh tra thuế số 51/BB-CT-TT2-Đ1 ngày 16 tháng 3 năm 2015 và Quyết định xử phạt số 977/QĐ-CT-XP ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ban Giám đốc quyết định điều chỉnh hồi tố thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân tính thiếu cho các năm tài chính từ năm 2007 đến năm 2010 với tổng trị giá là 6.537.561.805 VNĐ, như sau:

- ▶ Tăng khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trị giá 5.752.265.084 VNĐ và đồng thời ghi giảm khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trị giá 6.537.561.805 VNĐ và ghi giảm khoản mục thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước trị giá 785.296.721 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ảnh hưởng của sự điều chỉnh này được trình bày như sau:

	VNĐ		
	<i>Trình bày trước đây</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Đã trình bày lại</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57.811.764.326	(6.537.561.805)	51.274.202.521
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	115.933.339.465	(6.537.561.805)	109.395.777.660
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	265.786.661	5.752.265.084	6.018.051.745
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(818.881.599)	785.296.721	(33.584.878)

Ngoài ra, một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

	VNĐ		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)</i>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đầu tư ngắn hạn	1.489.287.000	(1.489.287.000)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.489.287.000	1.489.287.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(1.124.287.000)	1.124.287.000	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.282.409.237)	(1.124.287.000)	(3.406.696.237)
Tài sản ngắn hạn khác	9.161.441.371	(9.161.441.371)	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.745.557.854	9.112.091.333	14.857.649.187
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	49.350.038	49.350.038
Quỹ dự phòng tài chính	18.486.219.215	(18.486.219.215)	-
Quỹ đầu tư phát triển	81.893.549.199	18.486.219.215	100.379.768.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng


Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015